TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 392/2025/DS-PT
Ngày: 03-7-2025
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Phạm Thị Liên Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Được- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/6/2025 và ngày 03/7/2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 117/2025/TLPT- DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 182/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2025/QĐPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Bé T, sinh năm 1967. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Bé M, sinh năm 1974. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Ấp C, xã L, huyện T, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Văn Bé B, sinh năm 1955. (Vắng mặt)

3.2. Bà Huỳnh Thị Bé T1, sinh năm 1957. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp.

3.3. Bà Huỳnh Thị Bé N, sinh năm 1960 (chết).

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- ***Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng*** của bà N:

3.3.1. Đặng Văn T2, sinh năm 1958. (Vắng mặt)

3.3.2. Đặng Thị Huyền T3, sinh năm 2002. (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Huỳnh Văn B1, sinh năm 1964. (Có mặt)

3.5. Bà Huỳnh Thị Bé C, sinh năm 1970. (Có mặt)

3.6. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1978. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Ông Đào Văn H, sinh năm 1954. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, Đồng Tháp.

Tạm trú: Ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp.

3.8. Ủy ban nhân dân huyện T. (Xin vắng mặt)

- Người đại diện theo pháp luật là ông Đoàn Thanh B2, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Địa chỉ trụ sở: Khóm C, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo*: Bà Huỳnh Thị Bé T là nguyên đơn; Bà Huỳnh Thị Bé M là bị đơn; Bà Huỳnh Thị Bé T1; bà Huỳnh Thị Bé C là người liên quan.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Nguyên đơn Bà Huỳnh Thị Bé T trình bày***: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha tên Huỳnh Văn X, sinh năm 1928 (chết ngày 14/3/2007) và bà Trần Thị T4 (chết cách nay 40 năm). Lúc sinh thời, cha mẹ tôi có 08 người con gồm: Ông Huỳnh Văn Bé B, sinh năm 1955. Bà Huỳnh Thị Bé T1, sinh năm 1957. Bà Huỳnh Thị Bé N, sinh năm 1960. Ông Huỳnh Văn B1, sinh năm 1964. Bà Huỳnh Thị Bé T, sinh năm 1967, Bà Huỳnh Thị Bé C, sinh năm 1970 và Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1978. Khi chết, cha mẹ tôi không để lại di chúc, nhưng có họp mặt gia đình có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M giao đất cho bà B3

M canh tác phần đất hương quả, lấy thu nhập lo cho cha lúc tuổi già và giỗ mẹ hàng năm.

Trong Biên bản họp mặt gia đình ngày 22/8/2006, chúng tôi đồng ý giao cho Bé M diện tích 4.406m^2 để M đứng tên quyền sử dụng đất gồm: 3.358,8m^2 đất chuyên trồng lúa nước và 749,5m^2 đất ở, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 08/11/2019. Trên phần đất này có căn nhà gỗ tạp, mái tole diện tích 96m^2, hiện tại tôi và bà Bé T1 lo nhang khói cho cha mẹ hàng ngày.

Trong thời gian bà M đứng tên quyền sử dụng đất, bà M tự ý mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp Ngân hàng vay tiền tiêu xài cá nhân, dẫn đến không có khả năng chi trả, Ngân hàng chuyển qua nợ quá hạn, đòi kiện yêu cầu phát mãi tài sản, nên tôi dùng tiền giành dụm của cá nhân là 12.634.000 đồng để trả nhưng không đủ, bà M về mượn của chị B3 T1 10.000.000 đồng, tổng cộng 22.634.000 đồng để trả cho Ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Ngoài ra, bà Bé M còn mượn của ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1964, địa chỉ ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp 3.000.000 đồng và Huỳnh Hữu N1, sinh năm 1980, địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp 01 chỉ vàng 24kra nhưng không trả, tôi đứng ra trả thay. Ngày 06/10/2020, bà Bé M ngõ ý chuyển nhượng cho tôi đứng tên giấy chứng nhân quyền sử dụng đất, để tôi thờ cúng cha mẹ với giá 12.000.000 đồng, khi mang tiền ra Ủy ban nhân dân xã M hợp đồng thì giấy chứng minh nhân dân của bà Bé M hết hạn, nên bà Bé M có làm biên nhận có sự chứng kiến của chị Đặng Thị Kim T5 nhưng bà Bé M không thực hiện. Năm 2021, bà Bé M đuổi tôi ra khỏi nhà, lý do bà M đã đứng tên quyền sử dụng đất. Nhận thấy, quyền sử dụng đất bà M đứng tên là thuộc quyền sử dụng chung, dùng vào mục đích thờ cúng. Nay, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Chia đều cho 06 chị em gái gồm bà T1, bà N, bà C, bà M bà L và tôi, vì ông B, ông B1 có phần rồi không được hưởng nữa. Đối với đất lúa thuộc thửa đất số 32 diện tích 3.358,8m^2: Chiều ngang 33m, chia đều cho 06 chị em gái mỗi người chiều ngang 05m. Đối với đất ở thuộc thửa số 20 diện tích 749,5m^2; chia đều cho 06 chị em gái, mỗi người 124,9m^2. Do diện tích đất ít nên không chia bằng hiện vật được. Tôi có ý kiến ai được ở căn nhà này thì có trách nhiệm trả giá trị cho những người còn lại.

2. Yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà của cụ X để lại để nhanh khói, thờ cúng ông bà.

3. Yêu cầu bà M trả lại cho tôi số tiền 3.000.000 đồng mượn của ông H1; 01 chỉ vàng 24kra (tương đương 4.900.000 đồng) mượn của anh N1, 12.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất và 12.634.000 đồng tiền trả ngân hàng, tổng cộng 32.534.0000 đồng.

- ***Bị đơn Huỳnh Thị Bé M trình bày***: Thống nhất phần đất đang tranh

chấp có nguồn gốc của cha mẹ tôi để lại. Lúc sinh thời, cụ X ủy quyền cho tôi đứng tên diện tích 4.406m^2 gồm đất ruộng và đất thổ để nuôi cụ X và giỗ quãi cho cụ T4. Tôi thực hiện theo di nguyện của cụ X là tôi nuôi cha đến khi cha qua đời, Qua đời xong, tôi đi làm thuê để kiếm tiền chuộc đất, vì khi cụ X bệnh tôi cố đất lấy số tiền 12.000.000đ để trị bệnh cho cụ X. Khi tôi đi làm thuê căn nhà do bà T quản lý nhang khói. Năm 2010, tôi đi lấy chồng, căn nhà do bà T ở một thời gian sau đó bà T đi Thành phố Hồ Chí Minh làm, bà Bé T1 tới lui thờ cúng. Nay, bà T yêu cầu chia đều cho 06 người con gái phần đất ở và đất lúa tôi không đồng ý chia đất ở. Tôi đồng ý chia phần đất ruộng ra làm 6 phần bằng nhau, mỗi người chiều ngang 4m. Còn phần đất ở tôi đồng ý tách cho chị L đứng tên vì hiện nay chị L chồng chết có 02 con nhưng không có nhà ở. Đối với số tiền 3.000.000 đồng của ông H1, của N1 01 chỉ vàng 24kra và 12.634.000 đồng trả ngân hàng tôi không biết, không đồng ý trả. Còn số tiền 12.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất tôi ký tên, tôi đồng ý trả cho bà T.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ *Bà Huỳnh Thị Bé T1 trình bày*: Thống nhất chia đất ruộng làm 06 phần như bà M trình bày và đất thổ cũng chia làm 06 phần như bà T trình bày. Tôi yêu cầu nhận một phần, ai ở thì có trách nhiệm trả giá trị cho những người còn lại.

+ *Bà Huỳnh Thị Bé C trình bày*: Thống nhất theo lời trình bày của bà M, bà M chia cho tôi bao nhiêu, tôi nhận bấy nhiêu, không yêu cầu chia thừa kế trong vụ kiện này.

+ *Bà Huỳnh Thị L trình bày*: Thống nhất theo lời trình bày của bà M, bà M chia cho tôi bao nhiêu tôi nhận bấy nhiêu, không yêu cầu chia thừa kế trong vụ kiện này.

+ *Ông Đặng Văn T2 và chị Đặng Thị Huyền T3 (Chồng và con bà Bé N) trình bày*: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ X và cụ T4 để lại. Lúc sinh thời, bà N có làm đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất ruộng và đất thổ như thế nào thì giữ nguyên yêu cầu như vậy, chúng tôi thống nhất theo yêu cầu của bà N. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà N thì cchúng xin đứng tên quyền sử dụng đất, còn chia bằng giá trị thì phần tiền được chia giao cho Quyền T6 nhận. Tuy nhiên, do ở xa và điều kiện kinh tế khó khăn nên chúng tôi xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

+ Ủy ban nhân dân huyện T có đơn xin vắng mặt, sẽ thực hiện kết quả giải quyết vụ kiện của Tòa án khi có quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 182/2024/DS-ST ngày 30/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Bé T về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ X để lại diện tích 4.108,3m^2 chia cho 6

người gồm: Bà T2, bà N (chết) người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là ông T2 và chị Huyền T3, bà T, bà C, bà M, bà L.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà T2, bà N có người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là ông T2 và chị Huyền T3.

- Phần đất ở tại nông thôn:

Bà Huỳnh Thị Bé T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 373m^2 đất ở tại nông thôn, trong phạm vi các mốc M3, M33', M33, M34, M26, M25, M24, M23, M22, M31, M32, M1, M2, M3 thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 21, đất do bà M đứng tên quyền sử dụng đất, đất tại xã M, huyện T, Đồng Tháp.

Bà T có trách nhiệm trả trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T2, bà N (người thừa kế theo pháp luật là ông T2 và chị T3) mỗi người 95.386.500 đồng (Chín mươi lăm triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Bà Huỳnh Thị Bé M quản lý sử dụng 4/7 kỷ phần còn lại tổng diện tích 368,9m^2 (kỷ phần của bà M còn 51m^2 và tạm thời bà M quản lý sử dụng phần ông B1, bà L, bà C có ý kiến xin nhận nhưng không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này) trong phạm vi các mốc M33, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M30, M29, M28, M27, M26, M34, M33 thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 21, do bà M đứng tên quyền sử dụng đất, đất tại xã M, huyện T, Đồng Tháp.

- Đất chuyên trồng lúa nước:

Giao cho bà Huỳnh Thị B3 T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 821,114m^2 (thực tế 820,6m^2) trong phạm vi các mốc M22, M24, M18, M20 về M22 thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 21, do bà M đứng tên quyền sử dụng đất. Đất tại xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà T trả giá trị cho ông T2 và chị Huyền T3 số tiền 36.950.000 đồng.(410,557m^2 x 90.000 đồng/1m^2).

Bà Huỳnh Thị Bé T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 410,557m^2 (thực tế 410,3m^2) trong phạm vi các mốc M24, M25, M17, M18 về M24 thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 21, do bà M đứng tên quyền sử dụng đất. Đất tại xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Huỳnh Thị Bé M quản lý sử dụng 4/7 kỷ phần còn lại tổng diện tích đất 1.642,3m^2, đo đạc thực tế 1.641,2m^2, (kỷ phần của bà M và tạm thời bà M quản lý sử dụng phần ông B1, bà L, bà C có ý kiến xin nhận nhưng không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này) trong phạm vi các mốc M26, M17, M16, M15, M14, M13, M30, M29, M28, M27, M 26.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 03 – 2023 ngày 28/7/2023 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung Mảnh trích đo địa chính số 03 – 2023 ngày 30/8/2024 của Công ty TNHH D và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện T

3. Buộc bà M trả lại cho bà T số tiền 12.630.000 đồng đã trả Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T và tiền chuyển nhượng đất 12.000.000 đồng, tổng cộng 24.630.000 đồng (Hai mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu của bà T đòi bà M trả lại số vàng 01 (một) chỉ vàng 24kra bà M mượn của anh N1 và số tiền 3.000.000 đồng bà M vay của ông H1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Các đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh diện tích đất theo quy định của pháp luật đã được Tòa án chấp nhận nêu trên.

5. Về chi phí tố tụng: Bà T đã nộp xong tiền xem xét thẩm định tại chỗ 7.140.00 đồng và 50.000 đồng tiền định giá.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Bé T chịu 6.617.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 8.114.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007883 ngày 22/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà T được nhận lại 1.496.500 đồng (Một triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Bà Huỳnh Thị Bé T1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do bà T thuộc diện người cao tuổi theo qui định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Đặng Văn T2 và Đặng Thị Huyền T3 chịu 6.617.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do ông T2 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn theo qui định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chị T3 phải chịu 3.309.000 đồng (Ba triệu ba trăm lẻ chín nghìn đồng).

Bà Huỳnh Thị Bé M chịu 24.178.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Ngày 15/9/2024 bà Huỳnh Thị Bé T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm xử, bà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bà yêu cầu được nhận đất, thuộc thửa đất số 20, loại đất ở nông thôn và trả giá trị cho các đồng thừa kế.

- Ngày 11/9/2024 và ngày 12/9/2024 bà Huỳnh Thị Bé M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, bà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bà không đồng ý chia thừa kế cho bà T, bà T2, bà đồng ý chia thừa kế cho bà L.

- Ngày 15/9/2024 bà Huỳnh Thị Bé T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, bà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bà yêu cầu được nhận đất tại thửa 20, loại đất ở nông thôn và một lối đi ra thửa đất số 32 là phần đất lúa.

- Ngày 15/9/2024 bà Huỳnh Thị Bé C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, bà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bà yêu cầu chia đất tại thửa đất số 20, loại đất ở nông thôn và thửa đất số 32 là phần đất lúa làm 6 phần bằng nhau.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị Bé T, bà Huỳnh Thị Bé M, bà Huỳnh Thị Bé T1, bà Huỳnh Thị Bé C vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của các đương sự, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần diện tích đất trồng lúa.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Bé T, bà Huỳnh Thị Bé M, bà Huỳnh Thị Bé T1, bà Huỳnh Thị Bé C, Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ Huỳnh Văn X, sinh năm 1928 (chết ngày 14/3/2007) và cụ Trần Thị T4 (chết năm 1987), H cụ có 10 người con gồm: 1. Huỳnh Thị Bé H2 (chết lúc còn nhỏ); 2. Huỳnh Văn Bé B (sinh năm 1955); 3. Huỳnh Thị Bé T1 (sinh năm 1957); 4. Huỳnh Thị Bé N (sinh năm 1960); 5. Huỳnh Thị Bé S (chết lúc còn nhỏ); 6. Huỳnh Văn B1 (sinh năm 1964); 7. Huỳnh Thị Bé T (sinh năm 1967); 8. Huỳnh Thị Bé C1 (sinh năm 1970); 9. Huỳnh Thị Bé M (sinh năm 1974); 10. Huỳnh Thị L (sinh năm 1978), (Hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác và hai cụ chết không để lại di chúc).

Ngày 22/8/2006, cụ X lập biên bản họp gia đình, nội dung biên bản cụ X cho bà M đứng tên phần đất có diện tích 4.406m^2, bà M có trách nhiệm nuôi ông X và thờ cúng ông bà. Căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 22/8/2006, đến ngày 14/6/2006 cụ X lập hợp đồng tặng cho để bà M đứng tên tại thửa 1532 và ngày 26/9/2006 cụ X lập hợp đồng tặng cho để bà M đứng tên tại thửa 1546.

Trên thửa 1532 có căn nhà diện tích 85,5m^2 do cụ X xây từ năm 2005, do

cụ X, bà T1, bà T, bà M sinh sống. Đến năm 2007, cụ X chết, năm 2010, bà M có chồng chuyển đi nơi khác ở, bà T1, bà T tiếp tục ở trên căn nhà này. Năm 2019, bà M làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ chính quy thửa 1532 đổi thành thửa 20, tờ bản đồ số 21, diện tích 749,5m^2. Thửa 1546 đổi thành thửa 32 tờ bản đồ 21, diện tích 3.358,8m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 08/11/2019 cho bà Huỳnh Thị B3 Mười đứng tên.

[2] Các bên đương sự thống nhất di sản do cụ X chết để lại bao gồm: Thửa đất số 32 diện tích đo đạc thực tế 3.358,8m^2 đất chuyên trồng lúa; Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 01 đất ở nông thôn, diện tích 749,5m^2 (đo đạc thực tế 741,9m^2), đất tọa lạc xã M, huyện T, Đồng Tháp và căn nhà tạp đã xuống cấp, theo Hội đồng định giá chỉ còn lại 10%. Các đương sự thống nhất ngoài 02 thửa đất này, cụ X và cụ T4 không còn di sản nào khác, phần căn nhà và tài sản trong nhà đã xuống cấp không còn giá trị nên các bên đương sự không tranh chấp. Bà T, bà T1 yêu cầu bà M chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 32, diện tích 3.358,8m^2 loại đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất số 20, diện tích 749,5m^2 chia đều cho 06 chị em gái, mỗi người hưởng một kỷ phần như nhau. Riêng ông B1, ông B khi ông X còn sống đã phân chia rồi và các ông cũng đã nhận rồi không được hưởng nữa.

[3] Đối với phần đất ở nông thôn: Qua đo đạc thực tế diện tích 741,9m^2 chia đều 7 phần, mỗi kỷ phần diện tích 105,985m^2. Xét thấy, trên thửa đất số 20 có căn nhà của cụ X, hiện nay do bà T, bà T1 và ông H2 đang ở và căn nhà lắp ráp của chị L. Bà M, bà C đã có nhà ở ổn định. Do diện tích đất ở chiều ngang nhỏ hẹp không thể chia đều bằng hiện vật, do đó người nào nhận hiện vật thì có trách nhiệm trả giá trị lại cho các kỷ phần được hưởng. Do đó, án sơ thẩm chia thửa đất số 20 làm 2 phần. Giao cho bà T quản lý sử dụng tổng diện tích 318m^2 để lo hương khói cho cụ X, cụ T4 vì hiện tại bà T không có nhà để ở, bà T đồng ý trả giá trị cho bà T1 và cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N (là ông T1 và chị Huyền T3) mỗi người 95.386.500 đồng. Tuy nhiên, phần đất được chia có chiều ngang nhỏ (3m), không thể tách thửa theo Quyết định số 29/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quy định về diện tích tách thửa tối thiểu. Vì thế, án sơ thẩm giao cho bà T chiều ngang thêm 1m, chiều dài từ chân lộ vô giáp đất ruộng diện tích 55m^2, bà T có trách nhiệm trả giá trị cho bà M số tiền 49.500.000 đồng.

Giao cho bà M quản lý sử dụng tổng diện tích đất 368,9m^2 (kỷ phần của bà M 51m^2 và tạm giao cho bà M quản lý sử dụng phần ông B1, bà L, bà C có yêu cầu được nhận đất nhưng không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này). Do đó, án sơ thẩm chia thừa kế là hoàn toàn phù hợp.

[4] Đối với căn nhà và tài sản trong nhà của cụ X, căn nhà hiện đã xuống cấp chỉ còn 10% giá trị sử dụng nên các đương sự không yêu cầu nên cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết.

[5] Đối với phần đất lúa tại thửa đất số 32 qua đo đạc thực tế diện tích 3.358,8m^2 đất chuyên trồng lúa nước, bà M đã chuyển nhượng cho ông B1 diện tích 484,9m^2 (qua đo đạc thực tế 486,8m^2) đất lúa, đối với diện tích đất chuyển nhượng này các đương sự không yêu cầu tranh chấp nên án sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Phần diện tích đất lúa còn lại thực tế là 2.873,9m^2 chia đều cho 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần diện tích là 410,557m^2 (đo thực tế mỗi kỷ phần diện tích 410,3m^2). Do diện tích mỗi kỷ phần được hưởng thừa kế không đảm bảo cho việc tách thửa.

Căn cứ vào Công văn số 7510/UBND–NC ngày 29/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện T trả lời như sau: Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở tại nông thôn là 60m^2 trở lên đối với thửa đất có nhà ở và 80m^2 trở lên đối với thửa đất không có nhà ở. Đồng thời kích thước cạnh chiều sâu của thửa đất và kích thước cạnh tiếp giáp đường giao thông công cộng phải đảm bảo tối thiểu từ 4m trở lên và Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất nông nghiệp tại nông thôn phải đảm bảo diện tích tối thiểu từ 700m^2 trở lên. Như vậy, căn cứ vào Công văn trên thì diện tích các đương sự được chia không đảm bảo diện tích tối thiểu để tách thửa, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xử lại chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà T1 được quản lý sử dụng diện tích 410,3m^2 là không đảm bảo điều kiện về diện tích tách thửa theo Quyết định số 29/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T, bà T1 tự nguyện yêu cầu được đồng sở hữu đứng tên chung và yêu cầu được chia diện tích đất là 1.641,2m^2 (gồm kỷ phần của bà T, bà T1 và kỷ phần của bà N, người kế thừa là ông T1 và chị T3 mỗi người diện tích 410,3m^2 và tạm giao kỷ phần của bà C diện tích đất 410,3m^2 cho bà T và bà T1 quản lý do bà C có yêu cầu nhận nhưng không có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này và bà C đồng ý tạm giao kỷ phần của mình được chia cho bà T và bà T1 đồng sở hữu quản lý), bà T1 và bà T đồng ý trả giá trị cho người thừa kế của bà N là ông T1 và chị T3.

Xét thấy, yêu cầu của bà T và bà T1 là có căn cứ nên chấp nhận. Vì vậy, giao cho bà T1 và bà T đồng sở hữu quản lý, sử dụng diện tích đất 1.641,2m^2 đất chuyên trồng lúa nước thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, Đồng Tháp. Tạm giao kỷ phần của bà C diện T7 410,3m^2 cho bà T, bà T1 đồng sở hữu quản lý. Bà T và bà T1 có nghĩa vụ trả giá trị cho người thừa kế của bà N là ông T1 và chị T3 số tiền là 36.927.000 đồng (410,3m^2 x 90.000 đồng/1m^2).

Giao cho bà M quản lý, sử dụng diện tích đất 1.230,9m^2 đất chuyên trồng

lúa nước thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, Đồng Tháp (gồm kỷ phần bà M diện tích 410,3m^2 và tạm giao cho bà M quản lý kỷ phần của ông B1 và bà L mỗi người diện tích đất là 410,3m^2 do ông B1, bà L có yêu cầu được nhận đất nhưng không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này và đồng ý giao kỷ phần được chia cho bà B3 M quản lý).

Tại phiên toà phúc thẩm, bà T, bà T1, bà C yêu cầu được mở lối đi ngang 1m, xét thấy yêu cầu này không được Toà án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Cụ thể: Giao cho bà T, bà T1 được đồng sở hữu quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.641,2m^2 trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, M25, M27, M16, M17, M18, M19, M20 về M22. Bà T trả giá trị lại cho người kế thừa của bà N là ông T1 và chị T3 số tiền 36.927.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị Bé M được quản lý sử dụng phần diện tích 1.230,9m^2 trong phạm vi các mốc M27, M28, M29, M30, M13, M14, M15, M16 trở về M27.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh và cấp quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên đúng quy định của pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu bà M trả lại số tiền 12.630.000 đồng mà bà đã trả cho Ngân hàng N2 - chi nhánh huyện T và số tiền nhận chuyển nhượng đất 12.000.000 đồng tổng cộng 24.630.000 đồng là có căn cứ.

[7] Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu bà M trả số tiền 3.000.000 đồng vay của anh N1 và 01 chỉ vàng 24kra vay của ông H1. Tại phiên tòa, bà T xin rút yêu cầu khởi kiện. Án sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu này của bà T là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử chia thừa kế đối với phần đất ở nông thôn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, bà M, bà T1, bà C về phần đất ở nông thôn, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với yêu cầu chia thừa kế phần đất ở nông thôn.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, bà M, bà T1, bà C đối với phần đất lúa. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T1, bà T tự nguyện yêu cầu được đồng sở hữu đứng tên chung

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà T, bà M, bà T1, bà C không phải chịu án phí phúc thẩm.

[8] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của các đương sự, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần diện tích đất trồng lúa. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 620; Điều 649; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 179; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1; Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Bé T; Huỳnh Thị Bé C; bà Huỳnh Thị Bé M; bà Huỳnh Thị Bé T1 đối với yêu cầu chia thừa kế phần đất ở nông thôn.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Bé T; Huỳnh Thị Bé C; bà Huỳnh Thị Bé M; bà Huỳnh Thị Bé T1 đối với yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất trồng lúa.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 182/2024/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Huỳnh Thị Bé T1, bà Huỳnh Thị Bé T tự nguyện yêu cầu được đồng sở hữu đứng tên chung quyền sử dụng đất trồng lúa.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Bé T về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ X để lại diện tích 4.108,3m^2 chia cho 6 người gồm: Bà T1, bà N (chết) người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là ông T1 và chị T3, bà T, bà C, bà M, bà L.

5. Chấp nhận yêu cầu của bà T1, bà N (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N là ông T1 và chị T3). Cụ thể:

- Phần đất ở tại nông thôn:

Bà Huỳnh Thị Bé T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 373m^2 đất ở tại nông thôn, trong phạm vi các mốc M3, M33', M33, M34, M26, M25, M24, M23, M22, M31, M32, M1, M2 trở về M3 thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 21, đất do bà M đứng tên quyền sử dụng, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, Đồng Tháp.

Bà T có trách nhiệm trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà T1, bà N (người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông T1 và chị T3) mỗi người 95.386.500

đồng (Chín mươi lăm triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Bà Huỳnh Thị Bé M quản lý sử dụng diện tích 368,9m^2 (kỷ phần của bà M còn 51m^2) trong phạm vi các mốc M33, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M30, M29, M28, M27, M26, M34, trở về M33 thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 21, do bà M đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, Đồng Tháp.

- Đất chuyên trồng lúa nước:

Giao cho bà Huỳnh Thị Bé T, bà Huỳnh Thị Bé T1 được đồng sở hữu quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.641,2m^2 trong phạm vi các mốc M22, M23, M24, M25, M27, M16, M17, M18, M19, M20 về M22 đất chuyên trồng lúa nước, thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, Đồng Tháp. Tạm giao kỷ phần của bà C diện T7 410,3m^2 cho bà T, bà T1 quản lý. Bà T và bà T1 trả giá trị lại cho người kế thừa của bà N là ông T1 và chị T3 số tiền 36.927.000 đồng.

Giao cho bà Huỳnh Thị B3 quản lý sử dụng diện tích đất 1.230,9m^2 trong phạm vi các mốc M27, M28, M29, M30, M13, M14, M15, M16 trở về M27 (gồm kỷ phần bà M diện tích 410,3m^2 và tạm giao cho bà M quản lý kỷ phần của ông B1 và bà L mỗi người diện tích đất là 410,3m^2 do ông B1, bà L có yêu cầu được nhận đất nhưng không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này và đồng ý giao kỷ phần được chia cho bà B3 M quản lý) đất chuyên trồng lúa nước thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, Đồng Tháp.

Các đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 03 – 2023 ngày 28/7/2023 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung Mảnh trích đo địa chính số 03 – 2023 ngày 30/8/2024 của Công ty TNHH D và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện T).

6. Buộc bà Huỳnh Thị Bé M trả lại cho bà Huỳnh Thị B3 T số tiền 12.630.000 đồng đã trả Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T và tiền chuyển nhượng đất 12.000.000 đồng, tổng cộng 24.630.000 đồng (Hai mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

7. Đình chỉ yêu cầu của bà Huỳnh Thị Bé T đòi bà Huỳnh Thị Bé M trả lại số vàng 01 (một) chỉ vàng 24kra bà M mượn của anh N1 và số tiền 3.000.000 đồng bà M vay của ông H1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

8. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị Bé T đã nộp xong tiền xem xét thẩm định tại chỗ 7.140.00 đồng và 50.000 đồng tiền định giá.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Bé T chịu 6.617.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 8.114.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0007883 ngày 22/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà T được nhận lại 1.496.500 đồng (Một triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Bà Huỳnh Thị Bé T1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm do bà T1 thuộc diện người cao tuổi theo qui định tại điểm đ, khoản 1; Điều 12; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Đặng Văn T2 và chị Đặng Thị Huyền T3 chịu 6.617.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do ông T2 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn theo qui định tại điểm đ, khoản 1; Điều 12; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chị T3 phải chịu 3.309.000 đồng (Ba triệu ba trăm lẻ chín nghìn đồng).

Bà Huỳnh Thị Bé M chịu 24.178.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

10. Án phí phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Bà Huỳnh Thị Bé T; Huỳnh Thị Bé C; Huỳnh Thị Bé M được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số: 0011123; 0011124, 0011092, ngày 11/9/2024, cùng ngày 17/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 0, Đồng Tháp)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 0;
- TAND Khu vực 0;
- Phòng GĐ,TT,KT- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội